

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam: thực trạng và những vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững

PHAN HUY ĐƯỜNG

TÔ HIỂN THÀ

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam là một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm có vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Sự bền vững về kinh tế là vấn đề rất quan trọng và có vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững của toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sự bền vững về kinh tế thể hiện ở mức độ hài hòa giữa các phần tử cấu thành: mức tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cao, tăng năng suất lao động xã hội, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung tăng lên... Bài viết phân tích thực trạng một số chỉ tiêu chủ yếu trong phát triển bền vững về kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam, chỉ ra các khía cạnh thiếu bền vững, từ đó khuyến nghị các giải pháp phù hợp.

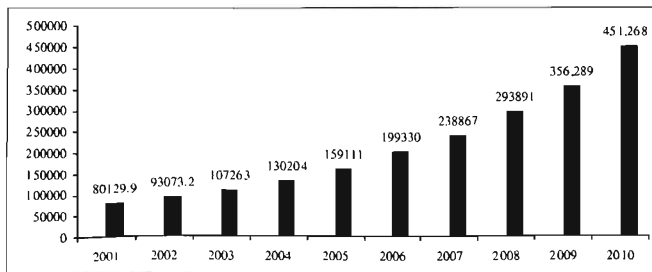
1. Thực trạng phát triển bền vững về kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ qua các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu thống kê của các địa phương và niên giám thống kê cả nước, GDP theo giá hiện

hành của vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ năm 2010 đạt 451.268 tỷ đồng, đóng góp 20,8% GDP của cả nước và tăng gần 4 lần so với năm 2005. Trong 4 vùng KTTĐ của cả nước, GDP của vùng KTTĐ Bắc Bộ đứng thứ 2 về quy mô sau vùng KTTĐ Phía Nam.

HÌNH 1: GDP vùng KTTĐ Bắc Bộ giai đoạn 2001-2010 (tỷ đồng)



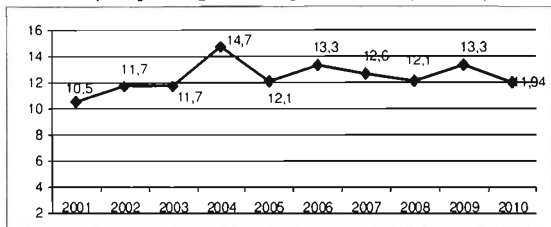
Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Phan Huy Đường, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Tô Hiến Thà, Học viện Chính trị, Bộ quốc phòng.

Tốc độ tăng GDP của toàn vùng KTTĐ Bắc Bộ thời kỳ 2001-2010 đạt 12,0%, gấp hơn 1,65 lần so với tốc độ tăng của cả nước cùng thời kỳ (7,26%); trong đó thời kỳ 2006-2010,

tốc độ tăng GDP vẫn đạt ở mức 11,9% (gấp 1,7 lần so cả nước) mặc dù nền kinh tế toàn cầu gặp khủng hoảng và đà tăng trưởng của nền kinh tế trong nước bị chững lại¹.

HÌNH 2: Tốc độ tăng trưởng GDP vùng KTTĐ Bắc Bộ giai đoạn 2001-2010

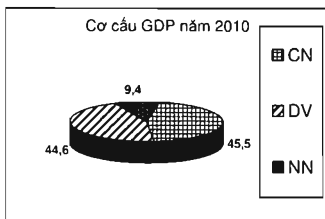
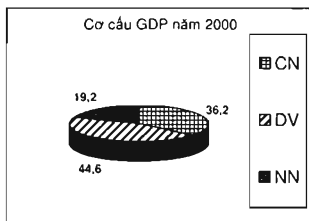


Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Khu vực kinh tế tăng trưởng mạnh nhất trong giai đoạn 2001-2010 là ngành công nghiệp - xây dựng, đạt bình quân 14,4% năm; tiếp đến là khu vực dịch vụ đạt tốc độ

tăng trưởng bình quân 12,4% năm; khu vực nông nghiệp chỉ đạt 3,3% bình quân, thấp hơn so với tốc độ tăng ở khu vực này của cả nước (3,6%).

HÌNH 3: Cơ cấu GDP theo ngành vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2000 và 2010



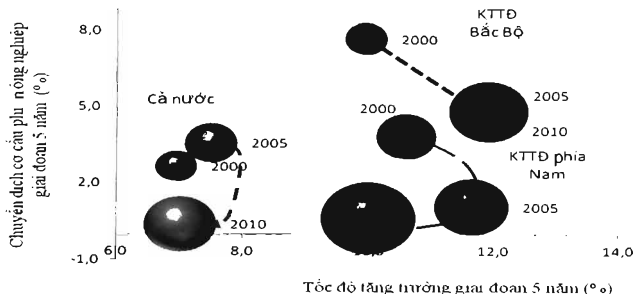
Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương.

Với tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 3 khối ngành, ngành công nghiệp - xây dựng cũng có đóng góp lớn nhất đối với tăng trưởng của toàn vùng trong giai đoạn 2001-2010, đạt 50,7%. Khối ngành dịch vụ đạt 45% và khối ngành nông nghiệp chỉ đóng góp 4,3%. Chính vì vậy, ngành công nghiệp đã vươn lên thay thế ngành dịch vụ, trở thành ngành có tỷ trọng lớn nhất từ 36,2% năm 2000 lên

45,5% năm 2010. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm nhanh gần 10% trong cả giai đoạn 2001-2010, từ 19,2% năm 2000 xuống còn 9,4% năm 2010.

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011, *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

HÌNH 4: Chuyển dịch cơ cấu phi nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 5 năm² và quy mô GDP/người của vùng KTTĐ Bắc Bộ, KTTĐ phía Nam và cả nước



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011, *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*

Như vậy, các ngành phi nông nghiệp trong vùng đã tăng lên, đạt hơn 90,6%, vùng có thể được xét vào ngưỡng của các nước phát triển trên thế giới. Trong số các địa phương của vùng, trong giai đoạn 2001-2010, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hưng Yên có tốc độ chuyển dịch kinh tế nhanh nhất do có tốc độ phát triển ngành công nghiệp cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến. Trong khi đó, tính đến năm 2010, các địa phương có tỷ trọng dịch vụ cao đó là Hà Nội (52,13%), Hải Phòng (52,98%), và Quảng Ninh (36,9%)³.

Tốc độ tăng trưởng cao là yếu tố quan trọng để tăng mức GDP/người của vùng từ 418 USD năm 2000 (gấp 1,04 lần cả nước) lên mức 1468 USD năm 2010 (gấp 1,24 cả nước) và trở thành vùng có GDP/người cao thứ hai sau vùng KTTĐ phía Nam. Khi so sánh mức tăng trưởng, mức chuyển dịch cơ cấu và mức tăng GDP/người của vùng với vùng KTTĐ phía Nam và cả nước, có thể nhận thấy vùng KTTĐ Bắc Bộ có tốc độ tăng và sự chuyển dịch cơ cấu phi nông nghiệp nhanh hơn nhưng mức GDP/người vẫn còn thấp thua nhiều so với vùng KTTĐ phía Nam (chỉ bằng 0,7 lần).

Nếu so sánh mức GDP/người ở phạm vi rộng hơn là giữa các vùng KTTĐ của cả nước, có thể nhận thấy sự vượt trội của vùng KTTĐ phía Nam (hơn 13,5 triệu đồng so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và gần 20 triệu đồng so với cả nước). Tuy nhiên, nếu xét mật độ GDP trên một đơn vị diện tích lãnh thổ địa lý, vùng KTTĐ Bắc Bộ có mức GDP trên 1 km² là 29,8 tỷ đồng, cao hơn cả vùng KTTĐ phía Nam và gấp hơn 4,4 lần so với cả nước.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Với vị thế là vùng KTTĐ, là đầu tàu về phát triển kinh tế cho toàn miền Bắc, vùng KTTĐ Bắc Bộ đã được Nhà nước quan tâm đầu tư. Bên cạnh đó, lượng vốn ODA được ký kết của vùng KTTĐ Bắc Bộ giai đoạn 2006-2010 đạt 4.055 triệu USD, vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng đã thu hút được 3.799 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký còn hiệu lực lũy kế đến hết năm 2012 đạt 43,8 tỷ USD, chiếm 22,13% so với cả nước.

2. Giai đoạn 1996-2000, 2001-2005, và 2006-2010 (%).

3. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011, *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

BẢNG 1: Hệ số ICOR của vùng KTTĐ Bắc Bộ và cả nước giai đoạn 2000 - 2008

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	4,1	5,5	4,0	4,0	3,5	4,5	4,0	4,6	5,3
Cả nước	5,0	5,1	5,3	5,3	5,2	4,8	5,0	5,3	6,9

Nguồn: Nguyễn Văn Nam, Ngô Thăng Lợi, 2010, *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

Hệ số ICOR ở bảng trên cho thấy, hiệu quả đầu tư tính cho một đơn vị gia tăng GDP của vùng KTTĐ Bắc Bộ cao hơn khá nhiều so với mức chung của cả nước. Điều này phản ánh việc sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của vùng, đặc biệt là đầu tư vào ngành dịch vụ và công nghiệp. Giai đoạn 2000-2008, vùng KTTĐ Bắc Bộ đã dành trên 50% vốn đầu tư cho công nghiệp. Sự gia tăng đáng kể nguồn vốn FDI và vốn từ khu vực tư nhân trong thời gian qua là nguyên nhân chính của kết quả trên. Với hệ số ICOR thấp,

vùng KTTĐ Bắc Bộ đang dần trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

1.3. Năng suất lao động

Năng suất lao động của vùng tăng từ 11,7 triệu đồng/người năm 2000 lên 21,7 triệu đồng/người năm 2005 và năm 2009 là 41,9 triệu đồng/người (theo giá cố định 1994). Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng từ 37,3 triệu đồng năm 2000 tăng lên 44,4 triệu đồng năm 2005, khu vực dịch vụ từ 21,8 triệu đồng lên 33,6 triệu đồng, khu vực nông, lâm ngư nghiệp từ 4,4 triệu đồng lên 7,6 triệu đồng năm 2005.

BẢNG 2: Năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc Bộ

Đơn vị: triệu đồng

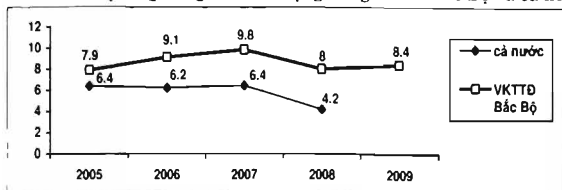
Chỉ tiêu	Năng suất lao động (giá cố định)			
	2000	2005	2008	2009
Cả nước	12,2	19,3	32,8	-
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	11,7	21,7	36,2	41,9

Nguồn: Nguyễn Văn Nam, Ngô Thăng Lợi, 2010, *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

Tuy nhiên, năng suất lao động của vùng mới cao hơn năng suất lao động trung bình của cả nước rất ít. Tốc độ tăng năng suất lao

động của vùng cũng không đều, thậm chí còn có xu hướng giảm và chưa có những đột phá rõ rệt so với cả nước.

HÌNH 5: Tốc độ tăng năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc Bộ và cả nước



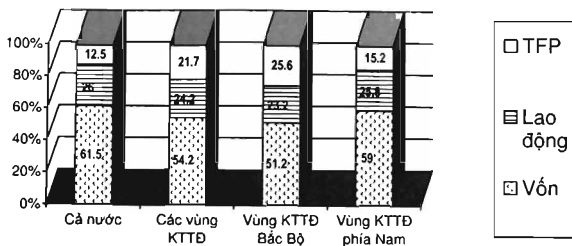
Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

1.4. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, công nghệ và TFP vào tốc độ tăng trưởng

So sánh đóng góp của các yếu tố đầu vào vùng KTTĐ Bắc Bộ với cả nước, các vùng KTTĐ nói chung và vùng KTTĐ phía Nam cho thấy, vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời kỳ 2001-2010 có tỷ lệ đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP

cao nhất, đạt 25,6%, trong khi đó cả nước chỉ đạt 12,5%, thấp hơn vùng KTTĐ Bắc Bộ 13,1 điểm phần trăm (-13,1%), các vùng KTTĐ nói chung (4 vùng), chỉ đạt 21,7%, thấp hơn 3,9 điểm phần trăm (-3,9%) và ngay cả vùng KTTĐ phía Nam là vùng phát triển năng động, song tỷ lệ đóng góp của TFP cũng chỉ đạt 15,2%, thấp hơn 10,4 điểm phần trăm (-10,4%).

HÌNH 6: Đóng góp của các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

2. Những biểu hiện thiếu bền vững về kinh tế ở vùng KTTĐ Bắc Bộ

2.1. Tăng trưởng kinh tế còn nhiều hạn chế

Tốc độ tăng trưởng liên tục tăng qua các năm khá vững chắc và tương đối ổn định, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thể mạnh của vùng; chưa đáp ứng mục tiêu quy hoạch đề ra và yêu cầu phát triển của cả nước; tiềm lực kinh tế tạo dựng còn nhỏ. Mặc dù đã tăng trưởng khá trong thời kỳ 2001- 2010, nhưng GDP bình quân đầu người và tỷ trọng GDP của vùng trong GDP của cả nước còn thấp so với vùng KTTĐ phía Nam. GDP bình quân đầu người thấp đã hạn chế khả năng tích lũy để đầu tư phát triển và dẫn đến tình trạng di cư lao động từ phía Bắc vào vùng KTTĐ phía Nam. GDP/người không đồng đều giữa các địa phương cho thấy sự phân hóa, chênh lệch mức sống giữa các địa phương ngày càng tăng lên, ảnh hưởng đến sự phát triển hài hòa giữa các địa phương trong vùng.

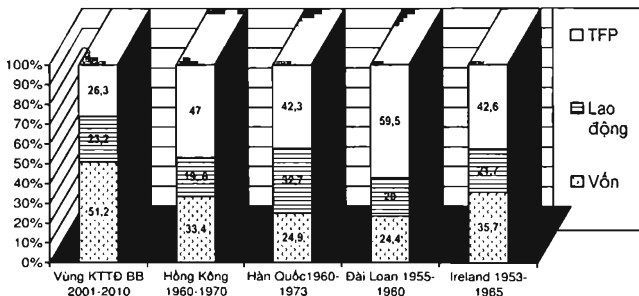
2.2. Mô hình tăng trưởng vẫn ở trình độ thấp

Năng suất lao động, hàm lượng chất xám, sử dụng công nghệ trong các ngành kinh tế còn thấp. Tăng trưởng GDP của vùng nhìn chung vẫn mang đặc trưng của mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng dựa nhiều vào vốn và lao động. So sánh với các nước trên thế giới, cơ cấu đóng góp của TFP cho tăng trưởng vùng KTTĐ Bắc Bộ vẫn đạt thấp hơn so với nhiều nước. Ví dụ Ireland, cơ cấu đóng góp cao hơn nhiều so với vùng KTTĐ Bắc Bộ (42,6% so 26,3%); Hàn Quốc cũng có cơ cấu đóng góp của TFP đạt cao hơn vùng KTTĐ Bắc Bộ (31% so với 26,3%). Điều này cho thấy, nền kinh tế các nước nói trên từ những năm 1955-1973 đã bắt đầu đi vào chiều sâu, mức đầu tư vào vốn và lao động tăng chậm, TFP tuy còn thấp song cũng đã chiếm cơ cấu khá trong toàn bộ tăng trưởng GDP. Nếu so sánh với các nước đang phát triển

và các vùng lãnh thổ mà sau này trở thành các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs), thì vùng KTTĐ Bắc Bộ nổi riêng và Việt Nam nói chung còn thua rất xa xét về cơ cấu đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP. Chẳng hạn như Hàn Quốc, đóng góp TFP vào tăng trưởng GDP từ những năm 1960-1973 đạt tới 42,3%; Hồng Kông (1960-1970) đạt 47%; Đài Loan (1955-1960) đạt 59,5%.

Như vậy, trong giai đoạn 10 năm (2001-2010), vùng KTTĐ Bắc Bộ nổi riêng và cả nước nói chung có cơ cấu đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng GDP còn thấp hơn mức trung bình của các nước đang phát triển từ những năm 1955-1973 (trung bình các nước đang phát triển đạt mức đóng góp TFP là 31,7% so với cả nước Việt Nam là 12,5%, vùng KTTĐ Bắc Bộ là 26,3%)⁴.

HÌNH 8: So sánh đóng góp của các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng của vùng KTTĐ Bắc Bộ với một số nước



Nguồn: Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng, Chenary và Cohen (2000), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003 và Niên giám thống kê Việt Nam các năm.

2.3. Tỷ trọng giá trị hàng hóa và các ngành chế biến sâu trong GDP tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp, khả năng cạnh tranh còn hạn chế, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển

Tỷ trọng các ngành sản xuất phi vật chất, các ngành có năng suất lao động cao, chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và chất xám cao ngày càng lớn và tỷ trọng các ngành có năng suất thấp giảm đi. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, mặc dù chưa đáng kể nhưng cũng phần nào đánh dấu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bắt đầu đi vào chiều sâu và ngày càng có chất lượng hơn. Tuy vậy, các ngành then chốt chưa phát huy được tác dụng trên thực tế. Tỷ lệ giá trị quốc gia trong nhiều sản phẩm

hàng hóa thấp, chỉ ở mức 20 - 25%, khả năng cạnh tranh kém và như vậy lợi nhuận thu được cho bản thân người dân trong vùng và của nước ta rất thấp, làm cho khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn nhỏ. Việc đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng chưa được quan tâm nhiều.

Ngoài việc thiết bị của một số lĩnh vực như bưu chính viễn thông, sản xuất hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng, một số ngành thực phẩm và hàng tiêu dùng đạt trình độ tương đối khá, việc phát triển khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, thủy

4. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011. Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Hà Nội.

sản còn rất hạn chế; các ngành công nghệ cao chưa có nhiều, tỷ trọng chiếm khoảng 20,6% (trong khi đó Thái Lan 31%, Xingapo 73%, Malaixia 51%); công nghiệp hỗ trợ là khâu đột phá để cho các ngành công nghiệp khác phát triển lại chưa phát triển, không đáp ứng được yêu cầu.

Trình độ công nghệ còn thấp, tiêu hao nhiều nguyên liệu, năng lượng nên giá thành tranh với các nước trong khu vực kém. Tổng tiêu thụ điện vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2010 đạt khoảng 19,801 tỷ KWh, bằng 21,6% sản lượng tiêu thụ điện toàn quốc. Nếu tính chỉ số tiêu thụ điện bình quân đầu người, vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt gần 1.370 KWh, gấp gần 1,3 lần mức tiêu thụ bình quân đầu người của cả nước. Tuy nhiên, xét về mặt hiệu suất sử dụng điện, vùng KTTĐ Bắc Bộ thiếu hiệu quả nếu so với cả nước. Để tạo ra 1USD GDP vùng KTTĐ Bắc Bộ tiêu tốn 0,92 KWh điện, trong khi con số này của cả nước chỉ là 0,89 KWh.

2.4. Năng lực cạnh tranh của các địa phương trong vùng còn nhiều hạn chế

Từ năm 2005 đến nay, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã điều tra, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương trong cả nước. Kết quả cho thấy, các địa phương thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ không có những thứ hạng tốt, ngoại trừ tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 2 năm 2011, thứ 10 năm 2012. Trong khi đó, một số địa phương của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long và vùng KTTĐ miền Trung cũng đã đạt những thứ hạng cao năm 2012, như An Giang (2/63), Kiên Giang (6/63), Bình Định (4/63).

2.5. Dịch vụ vận tải đa dạng, phát triển nhanh nhưng chưa hình thành hệ thống logistics hiện đại, đồng bộ

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là trung tâm đầu mối vận tải lớn thứ 2 sau vùng KTTĐ phía Nam, đảm nhận khoảng 24% khối lượng vận tải hàng hóa, 10% khối lượng vận tải hành khách của cả nước và khoảng 80-95% khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách của

vùng đồng bằng sông Hồng. Lượng hàng thông qua các cảng biển và lượt hành khách qua các cảng hàng không trong vùng chiếm khoảng 30% cả nước. Tuy nhiên, chất lượng vận tải và dịch vụ vận tải chưa cao, tính cạnh tranh thấp, chi phí chưa hợp lý, kết nối giữa các phương thức vận tải hầu như chưa có do vận tải đa phương thức mới manh nha, sơ khai, chưa phát triển; tai nạn giao thông vẫn ở mức cao, diễn biến phức tạp.

3. Một số kiến nghị giải pháp nhằm phát triển bền vững về kinh tế của vùng KTTĐ Bắc Bộ

Có thể khẳng định rằng, những biểu hiện thiếu bền vững về kinh tế trong phát triển những năm qua ở vùng KTTĐ Bắc Bộ, cơ bản là do sự thiếu vắng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu như khoa học công nghệ cao, nguồn nhân lực có chất lượng. Bên cạnh đó, các chính sách hiện hành của các địa phương còn thiếu hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư. Sự thiếu vốn hay việc thu hút ở ạt các đối tác đầu tư đã ngăn cản sự gia nhập của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu. Mặt khác, chính sự thiếu vắng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu đã phần nào làm giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong vùng. Vì vậy, để đảm bảo cho vùng KTTĐ Bắc Bộ phát triển bền vững về mặt kinh tế trong những năm tới, trước mắt cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong vùng.

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới cơ chế, chính sách để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố sản xuất sang nền kinh tế dựa vào đầu tư và công nghệ; cân đối các dự án đầu tư giữa các địa phương trong vùng, đầu tư phải có ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, đầu tư phải theo kế hoạch thống nhất, căn cứ trên tình hình quy hoạch và theo điều kiện về dân cư, địa lý, tiềm lực nguồn nhân lực, điều kiện về tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó cần có chính sách thuế, chính

sách và cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp, chính sách tiền tệ phù hợp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, tạo mọi điều kiện khai thác thế mạnh các nguồn nội lực của mọi thành phần kinh tế và vốn bên ngoài; trong đó chú trọng điều chỉnh chi ngân sách nhà nước, dành nguồn vốn ngân sách thoả đáng cho phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo; bảo đảm chi tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường.

Hoàn thiện và đồng bộ hóa khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng ODA, bảo đảm tính minh bạch trên nguyên tắc phân cấp gắn liền với quyền hạn và trách nhiệm; tạo dựng mối quan hệ đối tác, hài hoà hóa thủ tục của Việt Nam với các nhà tài trợ; nâng cao nhận thức đúng đắn về vai trò và bản chất của ODA ở tất cả các cấp; bảo đảm tính chủ động và tự chủ quốc gia; sự tham gia rộng rãi của cộng đồng trong suốt quá trình vận động và sử dụng ODA; đào tạo cán bộ xây dựng chính sách ODA.

Đẩy mạnh thu hút vốn FDI đầu tư nâng cao chất lượng lao động và cho các dự án phù hợp, nhất là các dự án phát triển hạ tầng nông thôn thông qua các chính sách ưu đãi đặc biệt như giảm mức giá thuê đất, mặt nước, mặt biển tới mức tối đa, hỗ trợ vốn cho các đối tác Việt Nam muốn liên doanh với nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ.

Hai là, nhanh chóng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng.

Để đáp ứng yêu cầu bền vững về kinh tế trong phát triển, trong những năm trước mắt, yêu cầu hàng đầu là phải tăng chất lượng nguồn nhân lực với các yêu cầu chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu lao động phải gắn hữu cơ với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, không thể có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, chất lượng cao với cơ cấu hợp lý nếu không có lực lượng lao động có chất lượng phù hợp với yêu

cầu của các ngành, lĩnh vực, khu vực; đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật cao cho các ngành kinh tế, vừa có khả năng toàn dụng lao động tạo ra nhiều việc làm; nâng cao hiệu quả, chất lượng lao động nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất và tăng thu nhập cho lao động. Tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề để nâng cao nhanh trình độ chuyên môn, tay nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo đội ngũ lao động quản lý đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và đào tạo lao động ở nông thôn, tạo điều kiện để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Phát triển đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia làm lực lượng nòng cốt nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ở các địa phương; tăng cường đầu tư chiều sâu và hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ đầu ngành, các cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học và chuyên gia phát huy năng lực. Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài trong tất cả các lĩnh vực và ngành nghề để phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa - xã hội; có chính sách cổ vũ sự sáng tạo và trách nhiệm và của các cá nhân trong lập nghiệp và đóng góp cho xã hội; khuyến khích, hỗ trợ thanh niên lập nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội.

Ba là, phát triển mạnh khoa học công nghệ

Nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất lên ngang tầm khu vực và thu hẹp khoảng cách về trình độ nghiên cứu khoa học cơ bản với các nước phát triển, chú trọng lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao nhằm mang lại mức đóng góp của TFP cao hơn; trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường thể chế thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ sao cho tốc độ đổi mới công nghệ đạt 15 - 30% trung bình hàng năm.

Đầu tư chiều sâu các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm khoa học và công nghệ đầu ngành; khuyến khích phát triển các cơ sở

ngiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và thiết kế, chế tạo, cải tiến và ứng dụng công nghệ mới; kiểm định và đánh giá chất lượng công nghệ thuộc mọi tổ chức và thành phần kinh tế.

Đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác hoạch định chủ trương, sách lược phát triển; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa bộ máy quản lý nhà nước đến cấp huyện, cấp xã; xây dựng và nhân rộng các mô hình về sản xuất sạch hơn.

Khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; ưu tiên, ưu đãi hỗ trợ các nghiên cứu, sáng chế và cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản lý, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; khuyến khích các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài tình nguyện về nước, chuyên gia quốc tế đến làm việc tại các địa phương trong vùng.

Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ công nghệ trong các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, trong đó chú trọng phát triển các ngành công nghệ mới (chế biến nông sản, chế tạo máy, điện tử, tự động hóa) hướng xuất khẩu; thực hiện hình thức khoán; Nhà nước, doanh nghiệp đặt hàng và hợp đồng với các tổ chức khoa học

công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ.

Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và vận hành khu công nghệ cao Hòa Lạc, thu hút phát triển sản phẩm công nghệ thông tin; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc; các khu nông nghiệp công nghệ cao ở các địa phương trong vùng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011, *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2012, *Báo cáo đánh giá công tác điều phối giai đoạn 2006-2010 và kế hoạch công tác điều phối giai đoạn 2011-2015*.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2011, *Kỷ yếu Hội nghị phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 3*, Hà Nội.
4. Chính phủ nước CHXHCNVN, 2011, *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
5. Kim Quốc Chính (Chủ nhiệm), 2006, *Báo cáo tổng hợp Đề tài "thu thập, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và đánh giá tiềm năng, thế mạnh, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ Việt Nam"*, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi, 2010, *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê*, 2009, 2010, 2011, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Tạ Đình Thi, 2007, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của vùng KTTĐ Bắc Bộ - VN*, LATS, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.